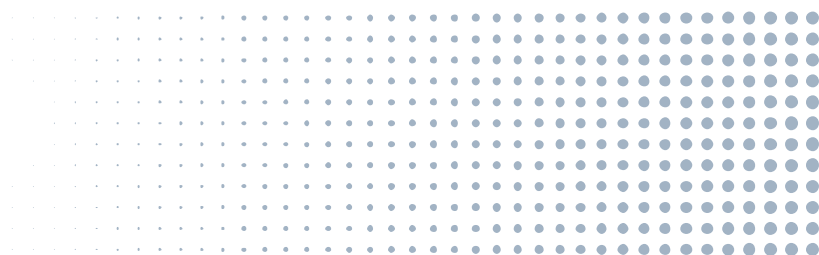


2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

30 THÁNG 6 NĂM 2019



30
THÁNG 6



Nội dung

	Trang
Giới thiệu	1
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	1
Phạm vi công bố thông tin	1
Các chỉ số chính	1
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	2
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	4
Quy trình tính toán CAR	4
Kế hoạch vốn	4
Vốn tự có	5
Cấu phần của vốn tự có	5
Các công cụ vốn hợp lệ	5
Rủi ro tín dụng	8
Chính sách quản lý rủi ro tín dụng	8
Phương pháp tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ (IRB) – Giai đoạn chuẩn bị	9
Công bố thông tin về tài sản có rủi ro tín dụng	9
Công bố thông tin về sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập	10
Công bố thông tin về tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành	12
Giảm thiểu rủi ro tín dụng theo phương thức tiếp cận tiêu chuẩn	13
Rủi ro thị trường	14
Chính sách quản lý rủi ro thị trường	14
Chiến lược tự doanh	14
Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng	14
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	15
Rủi ro hoạt động	16
Chính sách quản lý rủi ro hoạt động	16
Quản lý kinh doanh liên tục	16
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	17

Bảng

	Trang
Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	3
Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	3
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và tài sản có rủi ro	4
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	5
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	6
Bảng 6: Tài sản có rủi ro tín dụng và vốn yêu cầu	9
Bảng 7: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	10
Bảng 8: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước	10
Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài	11
Bảng 10: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ	13
Bảng 11: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	15
Bảng 12: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	17

Phụ lục

	Trang
Danh mục viết tắt	18
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với quy định về phạm vi hợp nhất	19

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Kể từ 1/1/2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel, yêu cầu về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1 của Basel 2) và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel 2). Đến năm 2025, việc thực hiện Phương pháp dựa trên xếp hạng nội bộ nâng cao Basel 2 sẽ được thí điểm tại các ngân hàng quốc doanh và các ngân hàng thương mại hàng đầu.

Khung pháp lý về việc triển khai Basel 2 tại Việt Nam bao gồm:

- [Thông tư 41/2016/TT-NHNN \(Thông tư 41\)](#) ngày 31/12/2016, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1 và Trụ cột 3 theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn của Basel 2.
- [Thông tư 13/2018/TT-NHNN](#) ngày 18/5/2018, quy định Trụ cột 2 – Basel 2 về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro cụ thể cũng như yêu cầu bổ sung vốn cho các sự kiện khủng hoảng và các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Thông tư 41 chưa chính thức có hiệu lực (kể từ 1/1/2020) đối với tất cả ngân hàng; tuy nhiên, NHNN khuyến khích các ngân hàng triển khai tuân thủ sớm. Tháng 4/2019, VPBank (“Ngân hàng”) đã

chính thức được NHNN phê duyệt áp dụng sớm Thông tư 41, trở thành ngân hàng thứ tư áp dụng tiêu chuẩn Basel 2 tại Việt Nam.

Mục tiêu của việc công bố thông tin theo quy định của Thông tư 41 và Trụ cột 3 – Basel 2 là cung cấp cho các bên liên quan (nhà đầu tư, người gửi tiền, cơ quan quản lý,...) thông tin minh bạch về trạng thái vốn, giá trị chịu rủi ro cũng như khung quản lý rủi ro của ngân hàng, từ đó đánh giá được mức độ đủ vốn của VPBank.

Phạm vi công bố thông tin

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 30/6/2019 cung cấp thông tin định lượng và định tính, được xây dựng theo quy định tại Điều 20 và Phụ lục 5 của Thông tư 41, bao gồm: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro của 3 loại rủi ro chính và (3) Khung quản lý rủi ro.

Báo cáo này được xây dựng dựa theo quy định công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn của VPBank và được đăng tải 6 tháng một lần tại website của ngân hàng <https://www.vpbank.com.vn/danh-cho-nha-dau-tu>.

Thông tin công bố được đối chiếu với báo cáo tài chính cùng kỳ.

Kỳ công bố tỷ lệ an toàn vốn đầu tiên chưa có các con số so sánh với các kỳ/ năm trước. Trong báo cáo này, thuật ngữ “yêu cầu về vốn” và “vốn yêu cầu” được hiểu là tổng vốn yêu cầu tối thiểu được quy định ở mức 8% của tài sản có rủi ro (“TSCR”) theo Điều 6, Thông tư 41.

Các chỉ số chính

Đơn vị: tỷ đồng

Riêng lẻ

Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	Tỷ lệ an toàn vốn	Trọng số rủi ro tín dụng trung bình (*)
12.03%	10.12%	80.35%
Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) (**)	Tổng vốn tự có	Tổng tài sản có rủi ro
33,632	28,284	279,617

Hợp nhất

Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	Tỷ lệ an toàn vốn	Trọng số rủi ro tín dụng trung bình (*)
10.53%	11.24%	80.30%
Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ)	Tổng vốn hiện có	Tổng tài sản có rủi ro
38,146	40,730	362,271

(*) Trọng số rủi ro tín dụng trung bình bằng tài sản có rủi ro tín dụng (riêng lẻ: 248,134 tỷ; hợp nhất: 297,940 tỷ) chia tổng số dư tài sản (riêng lẻ: 308,811 tỷ; hợp nhất: 371,033 tỷ). Tổng số dư tài sản bao gồm (1) trạng thái tín dụng từ khách hàng và các tổ chức tài chính và (2) trạng thái phi tín dụng từ Chính phủ Việt Nam, tài sản cố định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ trạng thái phi tín dụng, trọng số rủi ro tín dụng trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 89.5% và 87.7%.

(**) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính Vốn tự có, thay vì giảm trừ tại vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, Vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn Tổng vốn tự có.

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Trước hết, khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn được áp dụng trên cơ sở hợp nhất. Đây là phương pháp tốt nhất để đảm bảo tính toàn vẹn, minh bạch về vốn của các ngân hàng có công ty con bằng việc loại bỏ trùng lặp khi vốn được tính nhiều lần ở cả Ngân hàng mẹ và công ty con.

Hơn nữa, do một trong các mục tiêu trọng yếu của cơ quan giám sát là bảo vệ khách hàng gửi tiền nên các ngân hàng cần đảm bảo lượng vốn theo phương pháp tính mức độ đủ vốn phải luôn sẵn sàng để phục vụ các khách hàng gửi tiền này. Vì vậy, các ngân hàng cũng đồng thời cần đảm bảo đủ vốn trên cơ sở riêng lẻ.

VPBank và các công ty con

VPBank có 2 công ty con, bao gồm Công ty Quản lý Tài sản VPBank và Công ty Tài chính VPBank với tỷ lệ sở hữu 100%. Cả 2 công ty đều phải tuân thủ cơ sở hợp nhất theo các chính sách kế toán.



Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
VPBank



Công ty TNHH Tài chính VPBank
FE Credit



Công ty Quản lý Tài sản VPBank
VPB AMC

Loại trừ các khoản đầu tư vào các công ty con là công ty bảo hiểm

Theo quy định tại Điểm 3b – Điều 6, Thông tư 41, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, ngân hàng có thể khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản có và tài sản nợ có của bảng cân đối hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

Do VPBank không có công ty con là công ty bảo hiểm nên bảng cân đối hợp nhất theo quy định tính an toàn vốn sẽ giống với bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí về loại tài sản kế toán khác nhau do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối đều thuộc một loại tài sản theo quy định và cần được đối chiếu tới ba khung tính toán tài sản có rủi ro khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro đối tác, rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách Ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ đầu tư dài hạn trong bảng cân đối theo quy định tính an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá, tức không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng

Giá trị sổ sách

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung rủi ro tín dụng	Theo khung rủi ro tín dụng đối tác	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,444	2,444	2,444	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	6,321	6,321	6,321	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	20,481	20,481	20,331	150	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	4,909	4,909	-	-	4,909	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	e	34	34	-	34	43 (**)	-
Cho vay khách hàng	f	185,507	185,507	185,507	-	-	-
Mua nợ	g	3,937	3,937	3,937	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	50,476	50,476	50,476	-	-	-
Góp vốn	i	7,828	7,828	239	-	-	7,589
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, l	15,633	15,633	15,633	-	-	-
Tổng		297,568	297,568	284,887	184	4,909	7,589

Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung rủi ro tín dụng	Theo khung rủi ro tín dụng đối tác	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,444	2,444	2,444	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	6,761	6,761	6,761	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	19,982	19,982	19,832	150	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	4,909	4,909	-	-	4,909	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	e	101	101	-	101	43 (**)	-
Cho vay khách hàng	f	247,633	247,633	247,633	-	-	-
Mua nợ	g	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	50,828	50,828	50,828	-	-	-
Góp vốn	i	161	161	161	-	-	-
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Tài sản có khác)	j, l	20,617	20,617	20,617	-	-	-
Tổng		353,434	353,434	348,275	251	4,909	-

(*) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác được hạch toán vào Tài sản Có nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có dương, hạch toán vào Tài sản Nợ nếu chênh lệch giữa dư nợ và dư có âm

(**) Tổng giá trị của công cụ tài chính phái sinh trong sổ kinh doanh, theo khung rủi ro thị trường.

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Quy trình tính toán CAR

Năm 2018, VPBank chính thức ban hành quy trình tính toán CAR trong đó quy định: (1) vai trò và trách nhiệm của từng đơn vị trong việc tính toán CAR; (2) các bước tính toán và cơ chế phối hợp giữa các đơn vị liên quan; (3) các chốt kiểm soát chất lượng tính toán CAR.

Để đảm bảo tính minh bạch, tính chính xác và tính bảo mật cao của kết quả CAR và TSCRR, quy trình tính toán được xây dựng dựa trên nguyên tắc bốn mắt và được tính toán tự động trên hệ thống CNTT chuyên biệt. Dữ liệu đầu vào được lấy một cách chính xác, đầy đủ và kịp thời nhờ vào tương tác giữa cơ sở dữ liệu hệ thống tính CAR với các hệ thống khác trong Ngân hàng.

Quy trình tính toán CAR đi qua 3 bước:

- Thu thập và xác thực dữ liệu;
- Tính toán tự động trên hệ thống;
- Cung cấp kết quả, lưu trữ và thực hiện báo cáo phân tích.

Trong quy trình này, Khối Quản trị rủi ro đóng vai trò trung tâm và các đơn vị khác như Khối Tài chính, Trung tâm Phân tích kinh doanh, Khối Công nghệ thông tin hỗ trợ trong việc xác thực, trích xuất và đối chiếu dữ liệu.

Kế hoạch vốn

VPBank đang hoàn thiện việc xây dựng kế hoạch vốn hàng năm theo Quy trình Đánh giá an toàn vốn nội bộ (ICAAP). Trong đó, đầu vào của kế hoạch vốn bao gồm các đánh giá mang tính dự báo về mức vốn tự có yêu cầu trên cơ sở chiến lược kinh doanh, hồ sơ rủi ro và khẩu vị rủi ro.

Kế hoạch vốn được xây dựng theo yêu cầu về vốn của Cơ quan quản lý và vốn kinh tế theo đánh giá nội bộ của Ngân hàng, nhằm đảm bảo mức đầy đủ của vốn:

- Đáp ứng các yêu cầu tại hồ sơ rủi ro của Ngân hàng và các cam kết ;
- Vượt các yêu cầu pháp lý tối thiểu về CAR thông qua việc đặt mục tiêu CAR tối thiểu đạt mức 9%, nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các chiến lược kinh doanh của Ngân hàng;
- Cho phép Ngân hàng hoạt động ổn định ngay cả trong giai đoạn suy giảm kinh tế hay biến động bất lợi của thị trường;
- Phù hợp với mục tiêu hoạt động và chiến lược của Ngân hàng, kỳ vọng của cổ đông và nhà đầu tư.

VPBank đã thực hiện đánh giá rủi ro tín dụng (bao gồm rủi ro tín dụng đối tác), rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và đang hoàn thiện đánh giá rủi ro tập trung, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua vốn kinh tế.

Việc tích hợp chính sách quản lý rủi ro và khung quản lý vốn giúp tối ưu hóa nguồn lực về vốn nhằm đảm bảo tuân thủ các quy định của Cơ quan giám sát và đáp ứng các nhu cầu kinh doanh.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro

		Riêng lẻ	Hợp nhất
A	Tổng tài sản có rủi ro	279,617	362,271
	Tài sản có rủi ro Tín dụng	248,134	297,940
	Tài sản có rủi ro Tín dụng Đối tác	526	552
	Tài sản có rủi ro Hoạt động	27,372	60,194
	Tài sản có rủi ro Thị trường	3,585	3,585
B	Tổng vốn yêu cầu	22,369	28,982
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng	19,851	23,835
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng Đối tác	42	44
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động	2,190	4,816
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường	287	287
C	Vốn tự có	28,284	40,730
	Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	33,632	38,146
	Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	2,241	2,584
D	Các tỷ lệ an toàn vốn		
	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	12.03%	10.53%
	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	10.12%	11.24%

VỐN TỰ CÓ

Cấu phần của vốn tự có

Theo quy định của pháp luật, vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi Ngân hàng được liệt kê dưới đây:

Vốn cấp 1 – vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ phần cho các cổ đông thuộc loại vốn này. Vốn chủ sở hữu có thể được sử dụng ngay lập tức và không hạn chế để bù đắp bất cứ rủi ro hoặc tổn thất nào.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế, (2) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, (3) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định, (4) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro và (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

Một số điều chỉnh theo quy định của pháp luật được

áp dụng nhằm xác định mức vốn tự có của ngân hàng. Ví dụ, Ngân hàng sẽ giảm trừ phần góp vốn hoặc mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác.

Các công cụ vốn hợp lệ

Tại thời điểm 30/6/2019, số dư trái phiếu thứ cấp do VPBank phát hành là 2,877 tỷ. Do trái phiếu thứ cấp được phát hành vào cuối năm 2016 nên theo quy định của Thông tư 41, số dư được tính vào vốn cấp 2 là 1,151 tỷ. Trái phiếu thứ cấp đồng thời thỏa mãn các điều kiện của NHNN về Vốn cấp 2 được nêu tại Phụ lục 1, Thông tư 41.

Cụ thể, điều khoản và quy định của trái phiếu được xây dựng để đảm bảo mức độ ổn định và khả năng hấp thụ tổn thất như dưới đây:

- Kỳ hạn gốc: 5 năm và 1 ngày;
- Trái phiếu không được đảm bảo;
- VPBank có quyền ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi ảnh hưởng kết quả kinh doanh;
- Trái phiếu chỉ được thanh toán sau khi các khoản nợ khác được thanh toán;
- VPBank có quyền mua lại các trái phiếu thứ cấp này với điều kiện sau khi mua lại, các chỉ số an toàn vẫn thỏa mãn quy định của NHNN;
- Trong trường hợp Ngân hàng giải thể, các khoản nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi các khoản nợ khác đã được thanh toán;
- Lãi suất: cố định hoặc thả nổi. Lãi suất cố định hoặc công thức để xác định lãi suất phải được xác định trước và trình bày trong hợp đồng hoặc các văn bản ban hành.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ

	Tham chiếu	Vốn hiện có
VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = A1 – A2		33,632
Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = ∑ 1÷7		36,199
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	25,300
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	203
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	1,223
4	Quỹ dự phòng tài chính	1,497
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	6,687
7	Thặng dư vốn cổ phần	1,289
Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = ∑ 8÷10		2,567
8	Lợi thế thương mại	75
9	Lỗi lũy kế	-
10	Cổ phiếu quỹ	2,492
VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = B1 - B2 -19		2,241
Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = ∑ 11÷16		2,241
11	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)	-

12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	-
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	-
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	1,090
15	Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành	-
16	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41	1,151
	Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) +(18)	-
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của “Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng” được quy định tại Thông tư	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành thỏa mãn các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)	-
	Các khoản giảm trừ bổ sung	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	-
	Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có	7,589
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	7,552
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.	37
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-
25	Tổng các khoản đầu tư, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-
	Vốn tự có (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)	28,284

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất

	Tham chiếu	Vốn hiện có
VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = A1 – A2		38,146
Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = ∑1÷8		40,713
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	<i>m</i> 25,300
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	<i>s-1</i> 704
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	<i>s-3</i> 2,652
4	Quỹ dự phòng tài chính	<i>s-2</i> 2,465
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	<i>t</i> 8,303
7	Thặng dư vốn cổ phần	<i>o</i> 1,289
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính	-

	Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = $\sum 8+10$		2,567
9	Lợi thế thương mại		75
10	Lỗi lũy kế		-
11	Cổ phiếu quỹ	<i>p</i>	2,492
	VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = B1 - B2 - 19		2,584
	Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = $\sum 12+18$		2,584
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		1,433
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành		-
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng, công ty con của ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41		1,151
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-
	Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)		-
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1,25% của "Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng" được quy định tại Thông tư		-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)		-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó(không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		-
	Các khoản giảm trừ bổ sung		-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-
	Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất		-
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm		-
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (24) và (25) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (24) tới (26) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-
	Vốn tự có hợp nhất (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)		40,730

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng (RRTD) là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân hàng, chiếm tỷ trọng cao nhất (88%) trong tổng vốn yêu cầu của VPBank. Nhằm quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng, trong những năm gần đây, VPBank đã tập trung nâng cao khung quản lý RRTD, nâng cấp hệ thống thông tin và công nghệ, đồng thời triển khai hàng loạt sáng kiến nhằm củng cố quản lý RRTD. Hơn nữa, VPBank đang từng bước chuẩn bị tuân thủ phương pháp tiếp cận dựa trên đánh giá nội bộ (IRB) theo chuẩn Basel 2.

Chính sách quản lý RRTD

Năm 2018, VPBank đã tái ban hành Chính sách Quản lý RRTD nhằm thống nhất các nguyên tắc, nội dung và phương thức thực hiện quản lý RRTD trong nội bộ Ngân hàng. Chính sách Quản lý RRTD quy định khung quản trị bao gồm:

- Nhận diện và phân loại RRTD;
- Chiến lược và quy tắc quản lý RRTD;
- Thiết lập hạn mức RRTD theo phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top down) và từ dưới lên (bottom up);
- Quy trình quản lý RRTD toàn diện từ đầu đến cuối (end- to- end) bao gồm: nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo.

Bằng việc ban hành Chính sách Quản lý RRTD, VPBank đã định hướng và hướng dẫn cụ thể về quản lý RRTD đến từng đơn vị kinh doanh nói riêng và toàn bộ cán bộ nhân viên VPBank nói chung; từ đó giúp giảm thiểu RRTD trong các hoạt động có tiềm ẩn rủi ro và từng bước đưa hoạt động quản lý RRTD của VPBank đến gần hơn với chuẩn quốc tế.

Nhận diện và phân loại RRTD

RRTD là rủi ro về tổn thất tài chính trong trường hợp khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng. Rủi ro này bắt nguồn trực tiếp và chủ yếu từ hoạt động cho vay, tài trợ thương mại, cho thuê tài chính, từ các sản phẩm ngoại bảng (như bảo lãnh và các công cụ phái sinh tín dụng), cũng như từ chứng khoán nợ và các chứng khoán khác mà VPBank đang nắm giữ.

Chiến lược và nguyên tắc quản lý RRTD

VPBank xác định chiến lược quản lý RRTD dựa trên (i) thị trường mục tiêu, mục tiêu kinh doanh cho từng phân khúc khách hàng; (ii) năng lực nội tại của VPBank về vốn, nhân lực và công nghệ; (iii) danh mục tín dụng tổng thể của VPBank; và (iv) các yếu tố kinh tế vĩ mô. Chiến lược quản lý RRTD của VPBank được quy định tại các chính sách, quy trình tín dụng cho các hoạt động tín dụng, bao gồm

nhưng không giới hạn bởi quy định về chính sách cấp tín dụng và điều kiện cấp tín dụng, quy trình thẩm định và phê duyệt cấp tín dụng, quy định về quản lý nợ có vấn đề, v.v...

Chiến lược quản lý RRTD được rà soát ít nhất một năm một lần hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

Hạn mức RRTD

VPBank đã xây dựng khẩu vị rủi ro (KVRR) xác định khả năng chịu rủi ro của Ngân hàng. KVRR được xây dựng phù hợp với khung QTRR và hồ sơ rủi ro của VPBank, bên cạnh việc xem xét kế hoạch vốn và tài chính cũng như đánh giá hiệu quả kinh doanh. VPBank chuyển tải KVRR thành các hạn mức rủi ro từ trên xuống (top-down) nhằm đảm bảo tuân thủ yêu cầu của NHNN, phù hợp với mức rủi ro của ngành, cũng như mức độ tín nhiệm tín dụng của khách hàng.

Từ năm 2018, VPBank đã thực hiện kiểm tra sức chịu đựng không những đối với các tài sản có rủi ro tín dụng mà còn rà soát vốn và các rủi ro trọng yếu khác nhằm đánh giá tác động tổng thể lên chỉ số an toàn vốn trong các kịch bản khủng hoảng.

Tất cả các đơn vị liên quan đều nhận thức được tầm quan trọng của việc tuân thủ hạn mức. VPBank đang giám sát việc tuân thủ hạn mức định kỳ hàng ngày hoặc hàng tháng và luôn có cảnh báo kịp thời để ngăn chặn vi phạm hạn mức. Việc tuân thủ và vi phạm hạn mức đều được báo cáo và thảo luận trong các cuộc họp định kỳ của Ủy ban và Hội đồng Quản lý rủi ro để có phương án xử lý phù hợp.

Quy trình quản lý RRTD hoàn chỉnh

Trong từng bước của vòng đời tín dụng, VPBank nhận diện, đo lường, giám sát và báo cáo RRTD từ khâu lựa chọn khách hàng, thẩm định và phê duyệt tín dụng, giám sát tín dụng và thu hồi nợ. VPBank đã thiết lập phân cấp thẩm quyền phê duyệt chặt chẽ, quy định hạn mức cấp tín dụng tối đa đối với mỗi cấp phê duyệt. Đặc biệt, VPBank đã áp dụng các mô hình thống kê tiên tiến để tự động hóa phê duyệt tín dụng đối với các phân khúc bán lẻ và doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) nhằm giảm thời gian xử lý và hạn chế ý kiến đánh giá chủ quan cũng như xác định rủi ro kịp thời. Đối với các phân khúc khác, mô hình xếp hạng tín dụng đóng vai trò quan trọng trong việc thẩm định và ra quyết định tín dụng. Ngoài ra, VPBank cũng đã áp dụng các mô hình hành vi để xây dựng các chiến lược tiếp cận khách hàng và thu hồi nợ giúp VPBank tiếp cận được khách hàng có rủi ro thấp mang lại lợi nhuận cao cũng như tăng cường hiệu quả thu hồi nợ.

Phương pháp tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ (IRB) – Giai đoạn chuẩn bị

Kể từ 2015, VPBank tiến hành phát triển mô hình xếp hạng tín dụng, áp dụng cho phân khúc bán lẻ và SME cho cả 2 loại thẻ điểm hồ sơ và thẻ điểm hành vi. Trong hai năm trở lại đây, VPBank cũng đã phát triển thành công Mô hình xác xuất không trả nợ (PD) áp dụng cho các tổ chức tín dụng trong nước và doanh nghiệp lớn. Các mô hình này đã được sử dụng trên nhiều hoạt động bao gồm phê duyệt tín dụng, quản lý danh mục, cảnh báo sớm và thu hồi nợ. Vì vậy VPBank có lợi thế lớn trong việc triển khai phương pháp tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ (IRB).

Công bố thông tin về Tài sản có rủi ro tín dụng

Tài sản có rủi ro tín dụng theo Thông tư 41 được tính dựa trên phương pháp tiêu chuẩn. Hệ số rủi ro áp dụng dựa trên đối tượng khách hàng, đặc tính sản phẩm, tình hình tài chính & mức độ rủi ro của khách hàng. Tuy nhiên, để phù hợp với thị trường trong nước, nâng cao độ nhạy rủi ro kết hợp với quan điểm thận trọng, Thông tư 41 cũng đã kết hợp một số tiêu chuẩn của Basel 4. Qua đó Thông tư 41 yêu cầu quản lý chặt chẽ hơn với các danh mục có rủi ro cao và các trường hợp thiếu thông tin. Một số điều chỉnh trong Thông tư 41 đối với tài sản có RRTD như sau:

- Nhằm khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Thông tư 41 bổ sung loại tài sản có rủi ro mới dành cho đối tượng SME với hệ số rủi ro

90% thay vì sử dụng xếp hạng độc lập như Basel 2. Hệ số rủi ro này vẫn cao hơn mức quy định 85% trong Basel 4.

- Đối với khách hàng doanh nghiệp thông thường, Basel 2 hoàn toàn dựa trên xếp hạng độc lập để áp dụng hệ số rủi ro; hệ số này là 100% đối với khách hàng doanh nghiệp trên các thị trường phát triển như Việt Nam. Để hạn chế thiếu sót này, Thông tư 41 thông qua tài liệu tư vấn của Ủy ban Basel xác định hệ số rủi ro theo tỷ lệ đòn bẩy và tổng tài sản.
- Tương tự Basel 4, Thông tư 41 đưa vào bốn loại khoản vay chuyên biệt không được đề cập trong phương pháp Tiêu chuẩn của Basel 2. Hệ số rủi ro của các loại tài sản này trong Thông tư 41 được quy định chặt hơn so với Basel 4.
- Thông tư 41 áp dụng hệ số chuyển đổi tín dụng (CCF) 10% cho cam kết có quyền hủy ngang/tự động hủy ngang thay cho hệ số 0% ở Basel 2.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 6: Tài sản có rủi ro tín dụng và vốn yêu cầu

	Riêng lẻ		Hợp nhất	
	TSCR	Vốn yêu cầu	TSCR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	300	24	300	24
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	23,590	1,887	23,112	1,849
Khoản phải đòi doanh nghiệp	136,563	10,925	136,563	10,925
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	21,920	1,754	21,920	1,754
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	1,557	125	1,557	125
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	33,375	2,670	75,870	6,070
Khoản nợ xấu	6,157	493	10,356	828
Các loại tài sản khác	24,673	1,974	28,262	2,261
Tổng (Tháng 6/2019)	248,134	19,851	297,940	23,835

Công bố thông tin về việc sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng sử dụng kết quả xếp hạng được cung cấp bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập (ECAIs) để xác định trọng số rủi ro áp dụng cho các khách hàng được xếp hạng. Kết quả xếp hạng của ECAIs được sử dụng để xác định hệ số rủi ro cho các loại tài sản sau:

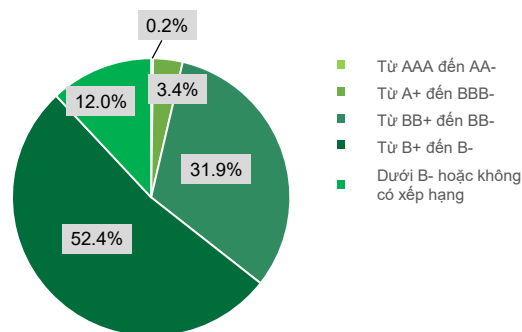
- Chính quyền trung ương và các ngân hàng trung ương (ngoại trừ Chính phủ Việt Nam và NHNN Việt Nam);
- Tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương các nước;
- Tổ chức tài chính.

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập sau: – Moody’s Investor Service (Moody’s), Standard and Poor’s (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 30/06/2019, VPBank không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Chỉ các khoản phải đòi tổ chức tài chính được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

99% khoản phải đòi của tổ chức tài chính là các tổ chức trong nước và chủ yếu có xếp hạng tín nhiệm độc lập từ B+ đến B- (52%) và BB+ đến BB- (32%).

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập



Bảng 7: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Standard & Poor's	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 8: TSCRRTín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính trong nước

	HSRR	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		TSCRRT	Vốn yêu cầu	TSCRRT	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	AAA to AA-	10%	-	-	-
	A+ to BBB-	20%	139	11	159
	BB+ to BB-	40%	2,494	200	2,622
	B+ to B-	50%	3,412	273	3,412
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	3,456	276	2,631
Tổng		9,501	760	8,824	706
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA to AA-	20%	-	-	-
	A+ to BBB-	50%	-	-	-
	BB+ to BB-	80%	2,711	217	2,901
	B+ to B-	100%	9,575	766	9,575
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	1,652	132	1,652
Tổng		13,938	1,115	14,128	1,130

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các tổ chức tài chính nước ngoài	HSRR	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	14	1	14	1
Từ A+ đến BBB-	50%	134	11	143	12
Từ BB+ đến BB-	100%	0	0	0	0
Từ B+ đến B-	100%	0	0	0	0
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	3	0	3	0
Tổng		151	12	160	13

Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 5 ngành chính, bao gồm:

- Sản xuất;
- Xây dựng;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Bất động sản;
- Dịch vụ cá nhân.

Ngành dịch vụ cá nhân đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, cụ thể chiếm lần lượt 25.3% và 42.9% tổng dư nợ riêng lẻ và hợp nhất

nhất. Tuy nhiên, TSCRR của ngành này chỉ chiếm lần lượt 20% và 36% tổng TSCRR riêng lẻ và hợp nhất do chính sách của VPBank tập trung vào danh mục bán lẻ với HSRR 75%, thấp hơn rất nhiều các phân khúc khác.

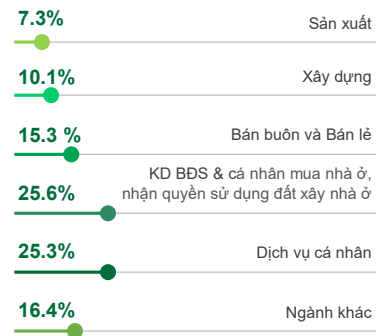
Xây dựng là ngành có HSRR cao nhất (117%), với đối tượng khách hàng chính là Doanh nghiệp.

Bất động sản là ngành có HSRR cao thứ hai, trong đó khách hàng SME và Doanh nghiệp rơi vào nhóm có mức HSRR cao nhất.

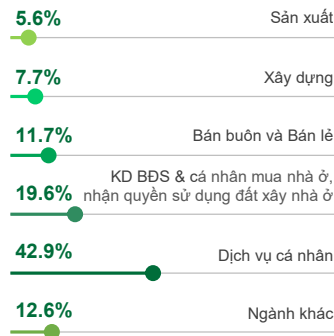
Ngành sản xuất có HSRR trung bình là 104%, thấp hơn phân khúc khách hàng doanh nghiệp bởi KHCN và SME chiếm hơn 50% tổng dư nợ.

Phân bổ dư nợ nội bảng cho vay khách hàng

Riêng lẻ



Hợp nhất



TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành

Ngành	TSCRR Riêng lẻ					TSCRR Hợp nhất				
	KHCN	SME	DN	Tổng	HSRR	KHCN	SME	DN	Tổng	
Dịch vụ cá nhân	36.343	76%	104%	120%	76%	83.037	76%	104%	120%	76%
KD BĐS & cá nhân mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất xây nhà ở	48.130	54%	147%	135%	99%	48.130	54%	147%	135%	99%
Xây dựng	22.355	77%	107%	121%	117%	22.355	77%	107%	121%	117%
Bán buôn và Bán lẻ (*)	27.601	78%	97%	105%	95%	27.602	78%	97%	105%	95%
Sản xuất	14.372	78%	103%	113%	104%	14.372	78%	103%	113%	104%
Ngành khác	33.896	77%	116%	115%	109%	33.896	77%	116%	115%	109%

(*) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác.

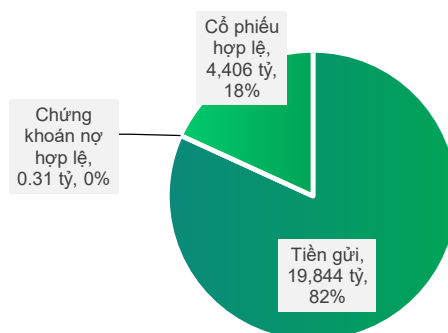
Giảm thiểu rủi ro tín dụng theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư ngoại bảng.

VPBank hiện không có tài sản được giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư ngoại bảng.

Đối với biện pháp sử dụng bảo lãnh hợp lệ của bên thứ ba, giá trị chịu rủi ro được phân tách phần được bảo lãnh và chưa được bảo lãnh. Phần được bảo lãnh áp dụng hệ số rủi ro của bên bảo lãnh. Giá trị còn lại chưa được bảo lãnh áp dụng hệ số rủi ro của bên được bảo lãnh.

Biện pháp giảm thiểu rủi ro của VPBank hiện bao gồm ba loại chính: tiền gửi, cổ phiếu hợp lệ, chứng khoán nợ hợp lệ trong đó tiền gửi chiếm 82% tổng giá trị giảm thiểu rủi ro tại VPBank.



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 10: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ

Tài sản nội bảng

Tài sản ngoại bảng

Riêng lẻ	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RR	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	223	223	1	78	77
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	23,291	23,291	-	299	299
Khoản phải đòi doanh nghiệp	9,191	127,941	118,856	6,728	20,301	17,707
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	21,910	21,910	-	10	10
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	81	1,716	1,557	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3,813	35,431	33,321	7	58	53
Khoản nợ xấu	61	6,088	6,000	35	174	157
Các loại tài sản khác	3,889	28,019	24,673	443	169	-
Tổng	17,035	244,619	229,831	7,214	21,089	18,303

Hợp nhất	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RR	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	0	223	223	1	78	77
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	0	22,813	22,813	0	299	299
Khoản phải đòi doanh nghiệp	9,191	127,941	118,856	6,728	20,301	17,707
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	0	21,910	21,910	0	10	10
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	81	1,716	1,557	0	0	0
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3,813	77,926	75,817	7	58	53
Khoản nợ xấu	61	10,287	10,199	35	174	157
Các loại tài sản khác	3,889	31,597	28,262	443	169	0
Tổng	17,035	294,413	279,637	7,214	21,089	18,303

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ việc đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính có giá chịu tác động của những yếu tố rủi ro trên.

Rủi ro thị trường là một trong những rủi ro trọng yếu đối với ngân hàng. Theo Thông tư 41, để xác định Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường, ngân hàng phải xây dựng:

- Các chính sách được văn bản hóa quy định điều kiện và tiêu chí xác định khoản mục thuộc sổ kinh doanh nhằm tính toán giá trị chịu rủi ro trên sổ kinh doanh, đảm bảo phân tách với sổ ngân hàng.
- Các chính sách và quy trình xác định giá trị chịu rủi ro để tính toán Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các chính sách và quy trình này tối thiểu bao gồm: (i) Chiến lược giao dịch tự doanh; (ii) Hạn mức rủi ro thị trường; (iii) Quy trình quản lý giá trị chịu rủi ro thị trường; (iv) Quy trình giám sát giá trị chịu rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ở VPBank phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh, khẩu vị rủi ro của Ngân hàng và quy định của NHNN. Chính sách này quy định:

- Quy tắc nhận diện, đo lường, theo dõi và báo cáo rủi ro thị trường;
- Quy tắc hậu kiểm mô hình và xác thực mô hình;
- Quy tắc thiết lập hạn mức rủi ro thị trường: Rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên phương pháp tiếp cận từ trên xuống (dựa trên khẩu vị rủi ro, vốn phân bổ cho rủi ro thị trường, cơ cấu phân bổ lợi nhuận) hoặc phương pháp tiếp cận từ dưới lên (dựa trên các phương án kinh doanh, dữ liệu lịch sử, v.v.).

Hạn mức rủi ro thị trường của VPBank bao gồm:

- Hạn mức cắt lỗ (Stop-loss);
- Hạn mức bảo toàn lãi (High-water mark);
- Hạn mức thời gian nắm giữ tối đa;
- Hạn mức tổng trạng thái nắm giữ;
- Hạn mức PV01;
- Kiểm tra tính hợp lý của giá thị trường.

Khối Quản trị rủi ro rà soát những hạn mức trên định kỳ tối thiểu một năm một lần hoặc đột xuất tùy theo biến động của thị trường. Tần suất và kết quả rà soát được báo cáo cho Hội đồng quản lý rủi ro thị

trường (MACO).

Chiến lược tự doanh

Hoạt động tự doanh được hiểu là hoạt động thứ yếu của Ngân hàng. VPBank không muốn khách hàng chịu rủi ro thị trường quá lớn do Ngân hàng nắm giữ trạng thái tự doanh lớn hoặc tham gia vào các giao dịch đầu cơ rủi ro cao với các công cụ phái sinh phức tạp.

Để phòng ngừa rủi ro cho khách hàng, Ngân hàng đã xây dựng chiến lược tự doanh quy định các công cụ tài chính hợp lệ, hạn mức rủi ro gắn với danh mục, chiến lược đóng trạng thái trong trường hợp khủng hoảng và chiến lược phòng vệ rủi ro theo cấu trúc danh mục.

Các hoạt động tự doanh đều được kiểm soát bởi Khối QTRR và đều có các hạn mức cụ thể phục vụ việc giám sát rủi ro.

Phân tách sổ kinh doanh, sổ ngân hàng

Hiện tại, VPBank đã ban hành quy định nội bộ về (1) Tiêu chí xác định sổ kinh doanh – sổ ngân hàng và (2) Nguyên tắc quản trị sổ kinh doanh và sổ ngân hàng; với các điểm đáng chú ý như sau:

- Tất cả giao dịch và trạng thái rủi ro đều thuộc sổ kinh doanh hoặc sổ ngân hàng.
- Sổ kinh doanh chịu ảnh hưởng của rủi ro thị trường nên lợi nhuận của sổ kinh doanh cũng chịu chi phối của biến động thị trường. Trong khi đó, sổ ngân hàng bao gồm các trạng thái “sẵn sàng để bán” (Available for Sale) và giữ đến ngày đáo hạn (Held to Maturity); do đó, thu nhập lãi thuần cũng chịu tác động của sự nhạy cảm với rủi ro lãi suất và rủi ro tín dụng.
- Bản chất khác nhau của các công cụ tài chính ở hai sổ cũng như sự khác biệt về những tiêu chí rủi ro và lợi nhuận được phản ánh trong nguyên tắc kế toán, quản trị rủi ro cũng như nguyên tắc quản trị chung.

Danh mục sổ kinh doanh bao gồm:

- Các hoạt động giao dịch tự doanh (trừ giao dịch phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho sổ ngân hàng);
- Bảo lãnh phát hành công cụ tài chính;
- Giao dịch phái sinh nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro phát sinh từ các giao dịch tự doanh;
- Giao dịch mua ngoại hối hoặc giao dịch bán tài sản tài chính nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và giao dịch đối ứng (back-to-back) của các giao dịch này.

Danh mục sổ ngân hàng bao gồm các công cụ tài chính và các trạng thái không thuộc sổ tự doanh.

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Theo Thông tư 41, vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, sử dụng giá trị hợp lý để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. VPBank đã ban hành hướng dẫn minh bạch về cách tính giá trị hợp lý, đồng thời quy định về dữ liệu đầu vào, nguyên tắc sử dụng mô hình định giá và phương pháp định giá đối với mỗi

loại công cụ. Để đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy, Ngân hàng chỉ sử dụng dữ liệu từ những nguồn chính thức và tự động như kho dữ liệu tập trung nội bộ, Bloomberg, Reuters,... Ngoài ra, để tạo điều kiện cho các hoạt động liên quan đến nguồn vốn và quản trị rủi ro đồng thời tăng cường chất lượng dữ liệu, VPBank đã triển khai hệ thống Treasury nhằm tự động hóa toàn bộ quy trình khởi tạo giao dịch, quản trị rủi ro và vận hành.

Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro vốn chủ sở hữu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 11: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	Riêng lẻ		Hợp nhất	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Rủi ro lãi suất	2,293	183	2,293	183
Rủi ro giá cổ phiếu (*)	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	1,292	103	1,292	103
Rủi ro giá hàng hóa (*)	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn (*)	-	-	-	-
Thời điểm tháng 6/2019	3,585	287	3,585	287

(*) Tại thời điểm 30/6/2019, Ngân hàng không có vốn yêu cầu đối với rủi ro vốn chủ sở hữu, rủi ro hàng hóa và rủi ro quyền chọn vì Ngân hàng không có những hoạt động tương ứng trong danh mục.

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động (RRHD) được định nghĩa là rủi ro gây ra tổn thất do nguyên nhân liên quan đến con người, thiếu sót của quy trình, hệ thống nội bộ, hoặc do ảnh hưởng của các sự kiện bên ngoài. Rủi ro hoạt động có thể phát sinh ở mọi khía cạnh kinh doanh. Phạm vi rủi ro hoạt động bao gồm các vấn đề liên quan đến pháp lý, tuân thủ, an ninh và gian lận. Các tổn thất phát sinh từ vi phạm quy định và luật pháp, hoạt động không được cấp quyền, sai phạm, kém hiệu quả, lỗi hệ thống hay các sự kiện bên ngoài đều thuộc phạm vi rủi ro hoạt động.

Để quản lý, giảm thiểu và bảo vệ ngân hàng đối với rủi ro hoạt động, VPBank đã triển khai chính sách khung quản trị rủi ro hoạt động và xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục.

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động tại VPBank được xây dựng và triển khai theo các mô hình phổ biến, được chấp nhận rộng rãi, phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế Basel II và tuân thủ theo Thông tư 13/2018/TT-NHNN, được thể hiện qua sơ đồ sau:



Quản lý kinh doanh liên tục

Định kỳ hàng năm, nhằm đảm bảo tính liên tục trong hoạt động kinh doanh và giảm thiểu tổn thất tài chính và phi tài chính trong trường hợp xảy ra khủng hoảng đột ngột hoặc các sự kiện làm gián đoạn kinh doanh, VPBank cập nhật và kiểm thử kế hoạch kinh doanh liên tục đối với những hoạt động trọng yếu và áp dụng thống nhất cho tất cả các đơn vị trong toàn ngân hàng.

VPBank xây dựng chính sách quản lý kinh doanh liên tục quy định:

- Quy tắc quản lý kinh doanh liên tục;
- Tổ chức quản lý kinh doanh liên tục;
- Quy tắc xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục.

Quản lý kinh doanh liên tục phải đảm bảo các yếu tố sau:

Quy tắc xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục

Kế hoạch kinh doanh liên tục được xây dựng cho mọi đơn vị ở trụ sở và chi nhánh trong các trường hợp thảm họa thiên nhiên (cháy nổ, lũ lụt, bão, động đất); cướp ngân hàng; hành động đe dọa; đập phá và bùng phát dịch bệnh.

Kế hoạch kinh doanh liên tục được xây dựng dựa trên phân tích rủi ro và đánh giá tác động lên mọi hoạt động của ngân hàng; từ đó, xác định danh sách các hoạt động theo thứ tự ưu tiên và các nguồn lực cần thiết để hỗ trợ hoạt động trọng yếu và kế hoạch ứng phó phù hợp.

Tần suất rà soát kế hoạch kinh doanh liên tục

Kế hoạch kinh doanh liên tục được rà soát, đánh giá và cập nhật hàng năm hoặc đột xuất trong trường hợp xảy ra (1) thay đổi về địa điểm và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng, (2) thay đổi đáng kể về nhân sự hoặc công nghệ thông tin và/hoặc (3) dựa trên các phát hiện yêu cầu phải cải thiện. Ngân hàng tiến hành kiểm thử thường niên kế hoạch kinh doanh liên tục để đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của những kế hoạch đã xây dựng.

Dự phòng CNTT

Ngân hàng duy trì trung tâm dữ liệu dự phòng thảm họa có chức năng sao lưu dữ liệu và triển khai những hệ thống thông tin quan trọng. Đối với những hệ thống đó, VPBank thực hiện thử nghiệm chuyển đổi từ hệ thống chính sang hệ thống dự phòng tối thiểu định kỳ 3 tháng một lần.

Truyền thông

Kế hoạch kinh doanh liên tục được văn bản hóa và được đào tạo, truyền thông tới cán bộ nhân viên trong toàn ngân hàng. Hàng năm, Ngân hàng tiến hành nhiều buổi đào tạo dưới hình thức **trực tiếp và trực tuyến** để trang bị cho toàn bộ nhân viên kỹ năng và kiến thức cần thiết để ứng phó một cách

hiệu quả trong trường hợp khẩn cấp. Tất cả cán bộ nhân viên đều nhận thức rõ về tầm quan trọng của quản lý kinh doanh liên tục cũng như vai trò và trách nhiệm của họ trong trường hợp khẩn cấp hoặc xảy ra thảm họa.

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ cố định (15%) của chỉ số kinh doanh trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh gồm 3 cấu phần từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm 30/6/2019, TSCRR hoạt động chiếm 9.8% và 16.6% tổng TSCRR riêng lẻ và hợp nhất.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 12: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	Riêng lẻ		Hợp nhất	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Cấu phần IC	10,611	849	24,308	1,945
Cấu phần SC	9,551	764	20,568	1,645
Cấu phần FC	7,210	577	15,318	1,225
Thời điểm tháng 6/2019	27,372	2,190	60,194	4,816

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản.

CCF: Hệ số chuyển đổi tín dụng

CAR: Tỷ lệ an toàn vốn

ECAIs/ ECA: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập

FE Credit: Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng

IRB: Phương pháp tiếp cận dựa trên xếp hạng nội bộ

KRI: Chỉ số rủi ro chính

PD: Xác suất vỡ nợ

RCSA: Tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát

HSRR: Hệ số rủi ro

TSCRR: Tài sản có rủi ro

NHNN: Ngân hàng Nhà nước

SME: Doanh nghiệp vừa và nhỏ

KHCN: Khách hàng cá nhân

DN: doanh nghiệp

VPB AMC: Công ty TNHH Quản lý tài sản ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng

RRTD: Rủi ro tín dụng

RRHD: Rủi ro hoạt động

KVRR: Khẩu vị rủi ro

RR: Rủi ro

KD BĐS: Kinh doanh bất động sản

Đơn vị: tỷ đồng

		Riêng lẻ		Hợp nhất
		Tham chiếu	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với quy định về phạm vi hợp nhất				
TÀI SẢN				
A1	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,444	2,444
A2	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	6,321	6,761
A3	Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		20,481	19,982
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	c-1	18,090	17,357
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	2,392	2,625
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		4,891	4,891
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	4,909	4,909
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(18)	(18)
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	34	101
A6	VI. Cho vay khách hàng		182,738	243,518
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	185,507	247,633
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(2,769)	(4,115)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		3,919	-
A7-1	1. Mua nợ	g	3,937	-
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(18)	-
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		49,907	50,259
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	48,993	48,993
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	1,483	1,835
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(569)	(569)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	7,828	161
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		7,667	-
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		228	228
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		(67)	(67)
A10	X. Tài sản cố định	j	1,502	1,896
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,241	1,343
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1,925	2,282
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(683)	(940)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		260	554
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		570	1,001
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(310)	(447)

Đơn vị: tỷ đồng

		Đơn vị: tỷ đồng		
		Riêng lẻ	Hợp nhất	
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với quy định về phạm vi hợp nhất		<i>Tham chiếu</i>	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
TÀI SẢN				
A12	XII. Tài sản Có khác	I	14,131	18,720
A12-1	1. Các khoản phải thu		9,646	11,316
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		2,969	4,410
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác		1,556	3,040
A12-4-1	Tài sản Có khác		1,556	3,040
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(39)	(45)
Tổng tài sản tại ngày 30/06/2019			294,195	348,732
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
B1	NỢ PHẢI TRẢ		260,499	310,524
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		2,021	2,021
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		31,492	45,436
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		16,579	16,589
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		14,913	28,848
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		194,351	197,363
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		320	320
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		25,012	53,755
B17	VII. Các khoản nợ khác		7,305	11,629
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		5,143	6,300
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		2,162	5,329
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-

Đơn vị: tỷ đồng

		Đơn vị: tỷ đồng		
		Riêng lẻ	Hợp nhất	
ĐỐI CHIẾU BẢNG CÂN ĐỐI - KẾ TOÁN TÀI CHÍNH VỚI QUY ĐỊNH VỀ PHẠM VI HỢP NHẤT		<i>Tham chiếu</i>	Bảng cân đối kế toán	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
			VỐN CHỦ SỞ HỮU	
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ		33,695	38,208
B8-1	1. Vốn		24,097	24,097
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	<i>m</i>	25,300	25,300
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	<i>n</i>	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	<i>o</i>	1,289	1,289
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	<i>p</i>	(2,492)	(2,492)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	<i>q</i>	-	-
B8-1-6	g. Khác	<i>r</i>	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		2,923	5,821
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	<i>s-1</i>	203	704
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	<i>s-2</i>	1,497	2,465
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	<i>s-3</i>	1,223	2,652
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(12)	(13)
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	<i>t</i>	6,687	8,303
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2019			294,195	348,732

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024 392 888 69 Fax: 024 392 888 67

Website: www.vpbank.com.vn

